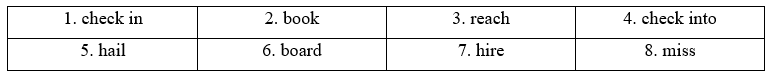
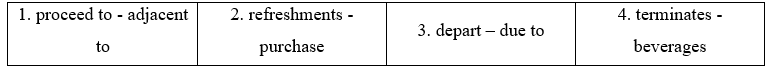
# Unit 8C. Listening (trang 66)

**SBT Tiếng Anh 11 trang 66 Unit 8C. Listening - Friends Global**  
**Travel solutions**  
*I can identify the context of a conversation and its register.*  
**Revision: Student Book page 99**  
**1. Complete the collocation with the verbs below.**  
*(Hoàn thành việc sắp xếp thứ tự với các động từ dưới đây.)*  
  
1 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ your bags / your luggage  
2 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a room / a flight / a holiday  
3 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ your destination  
4 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a hotel  
5 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a taxi  
6 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a train / a ship / a flight  
7 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a car  
8 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ your flight / your train  
**Phương pháp giải:**  
\*Nghĩa của từ vựng  
board (v): lên tàu / xe  
book (v): đặt   
check in (v): ký gửi   
check into (v): làm thủ tục vào   
hail (v): kêu  
hire (v): thuê   
miss (v): bỏ lỡ   
reach (v): tới  
**Lời giải chi tiết:**  
  
1 **check in** your bags / your luggage  
*(ký gửi túi xách / hành lý của bạn)*  
2 **book** a room / a flight / a holiday  
*(đặt phòng / chuyến bay / kỳ nghỉ)*  
3 **reach** your destination  
*(đến điểm đến)*  
4 **check into** a hotel  
*(nhận phòng khách sạn)*  
5 **hail** a taxi  
*(gọi taxi)*  
6 **board** a train / a ship / a flight  
*(lên xe lửa/ tàu / chuyến bay)*  
7 **hire** a car  
*(thuê một chiếc xe hơi)*  
8 **miss** your flight / your train  
*(lỡ chuyến bay / chuyến tàu của bạn)*  
**Listening Strategy 1**  
It is sometimes difficult to catch names and proper nouns when you listen. However, you can use the words around them (including collocations) to work out what they are (a person, a place, etc.). For example, if you hear ‘*We stayed four nights at the Grand Plaza*’, the underlined words tell you that the Grand Plaza is a hotel.  
*(Chiến lược nghe 1*  
*Đôi khi rất khó để nhớ tên và danh từ riêng khi bạn nghe. Tuy nhiên, bạn có thể sử dụng các từ xung quanh chúng (bao gồm cả các cụm từ) để tìm ra chúng là gì (người, địa điểm, v.v.). Ví dụ: nếu bạn nghe 'Chúng tôi ở bốn đêm tại Grand Plaza', những từ được gạch chân cho bạn biết rằng Grand Plaza là một khách sạn.)*  
**2. Read Listening Strategy 1. Then listen to three short dialogues and answer the questions.**  
*(Đọc Chiến lược nghe 1. Sau đó nghe ba đoạn hội thoại ngắn và trả lời các câu hỏi.)*  
**1** In dialogue 1, how are they planning to travel to their hotel?  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**2** In dialogue 2, what is the Aurora?  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**3** In dialogue 3, what does the man think he’s lost?  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Phương pháp giải:**  
**Bài nghe**  
**1**  
**Woman:** There’s one! On the other side of the road! Quick!  
**Man:** Sorry! I tried to hail it, but it didn’t stop. And I can’t see any others. Shall we walk back to the hotel?  
**Woman:** No, it’s too far.  
**Man:** Well, let’s start walking in the right direction. I’m sure another one will come along soon.  
**Woman:** Good idea.  
**2**  
**Man:** Our ship sails at seven in the morning. That’s early!  
**Woman:** We’ll have to get up at about four o’clock. It’s quite a long drive.  
**Man:** I know. Let’s drive down the night before. We can check into the Aurora for the night. We’ve stayed there before – it’s fine.  
**Woman:** And then we don’t have to get up so early. Good idea!  
**3**  
**Woman:** We should go to the departure gate now. What’s the matter?  
**Man:** I think I’ve lost … hang on. Where is it?  
**Woman:** What? What are you looking for? Your boarding pass is in your hand.  
**Man:** No it’s not that. Oh! Silly me. I checked it in, didn’t I?  
**Woman:** Come on.  
**Tạm dịch**  
*1*  
*Người phụ nữ: Có một cái! Bên kia đường! Nhanh!*  
*Người đàn ông: Xin lỗi! Tôi cố gọi nó nhưng nó không dừng lại. Và tôi không thể nhìn thấy bất kỳ cái nào khác. Chúng ta đi bộ về khách sạn nhé?*  
*Người phụ nữ: Không, nó quá xa.*  
*Người đàn ông: Chà, hãy bắt đầu đi đúng hướng nhé. Tôi chắc chắn một cái khác sẽ sớm xuất hiện.*  
*Người phụ nữ: Ý kiến hay đấy.*  
*2*  
*Người đàn ông: Tàu của chúng tôi khởi hành lúc bảy giờ sáng. Sớm vậy!*  
*Người phụ nữ: Chúng ta sẽ phải dậy vào khoảng bốn giờ. Đó là một chặng đường khá dài.*  
*Người đàn ông: Tôi biết. Hãy lái xe xuống vào đêm hôm trước. Chúng ta có thể kiểm tra Aurora trong đêm. Chúng tôi đã từng ở đó trước đây - không sao cả.*  
*Người phụ nữ: Và sau đó chúng ta không cần phải dậy sớm như vậy. Ý tưởng tốt!*  
*3*  
*Người phụ nữ: Bây giờ chúng ta nên đến cổng khởi hành. Có chuyện gì vậy?*  
*Người đàn ông: Tôi nghĩ tôi thua rồi…đợi đã. Nó đâu rồi?*  
*Người phụ nữ: Cái gì? Bạn đang tìm kiếm cái gì? Thẻ lên máy bay của bạn đang ở trong tay bạn.*  
*Người đàn ông: Không, không phải vậy. Ồ! Tôi ngớ ngẩn quá. Tôi đã kiểm tra rồi phải không?*  
*Người phụ nữ: Thôi nào.*  
**Lời giải chi tiết:**  
**1** In dialogue 1, how are they planning to travel to their hotel?  
*(Trong đoạn hội thoại 1, họ dự định đi đến khách sạn bằng cách nào?)*  
 Trả lời: **taxi**  
*(xe taxi)*  
**2** In dialogue 2, what is the Aurora?  
*(Trong đoạn hội thoại 2, Aurora là gì?)*  
 Trả lời: **hotel**  
*(khách sạn)*  
**3** In dialogue 3, what does the man think he’s lost?  
*(Trong đoạn hội thoại 3, người đàn ông nghĩ mình đã đánh mất điều gì?)*  
 Trả lời: **luggage / bag**  
*(hành lý / túi)*  
**3. Listen again. Which verbs from exercise 1 helped you answer the questions in exercise 2?**  
*(Lắng nghe một lần nữa. Động từ nào trong bài tập 1 đã giúp bạn trả lời các câu hỏi ở bài tập 2?)*  
Dialogue 1: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
Dialogue 2: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
Dialogue 3: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Lời giải chi tiết:**  
Dialogue 1: **hail**  
*(Đối thoại 1: gọi)*  
Dialogue 2: **check into**  
*(Hội thoại 2: làm thủ tục vào)*  
Dialogue 3: **check in**  
*(Hội thoại 3: kí gửi)*  
**Listening Strategy 2**  
Being aware of formal register can help you identify the context. Formal terms used in announcements include:  
*adjacent to (next to) beverages (drinks)*  
*to commence (to begin) to depart (to leave)*  
*due to (because of) prior to (before) to proceed to (to go to)*  
*to purchase (to buy) refreshments (food and drink)*  
*to terminate (to end)*  
*(Chiến lược nghe 2*  
*Nhận thức được đăng ký chính thức có thể giúp bạn xác định bối cảnh. Các thuật ngữ chính thức được sử dụng trong thông báo bao gồm:*  
*adjacent to (kế bên) beverages (đồ uống)*  
*to commence (bắt đầu) to depart (khởi hành)*  
*due to (vì) prior to (trước) to proceed to (đi đến)*  
*to purchase (mua) refreshments (thức ăn và đồ uống)*  
*to terminate (kết thúc)*  
**4. Read Listening Strategy 2. Then complete the sentences with formal words from the Strategy that mean the same as the words in brackets.**  
*(Đọc Chiến lược Nghe 2. Sau đó hoàn thành các câu với các từ trang trọng trong Chiến lược có nghĩa giống với các từ trong ngoặc.)*  
1 Will all passengers for Milan please \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (go to) gate 7b, which is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (next to) gate 9.  
2 A wide range of \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (food and drink) are available to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (buy) in the departure lounge.  
3 Passengers are advised that some flights will \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (leave) later than scheduled. This is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (because of) the weather conditions.  
4 This train \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (ends) at Manchester. Please note that hot and cold \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (drinks) are available from the buffet car.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
1 Will all passengers for Milan please **proceed to** (go to) gate 7b, which is **adjacent to** (next to) gate 9.  
*(Tất cả hành khách đến Milan vui lòng đến cổng 7b, cạnh cổng 9.)*  
2 A wide range of **refreshments** (food and drink) are available to **purchase** (buy) in the departure lounge.  
*(Nhiều loại đồ ăn và đồ uống, có sẵn để mua tại phòng chờ khởi hành.)*  
3 Passengers are advised that some flights will **depart** (leave) later than scheduled. This is **due to** (because of) the weather conditions.  
*(Hành khách được thông báo rằng một số chuyến bay sẽ khởi hành muộn hơn dự kiến. Điều này là do điều kiện thời tiết.)*  
4 This train **terminates** (ends) at Manchester. Please note that hot and cold **beverages** (drinks) are available from the buffet car.  
*(Chuyến tàu này dừng ở Manchester. Xin lưu ý rằng đồ uống nóng và lạnh được cung cấp trên xe tự chọn.)*  
**5. Listen to three extracts. Which two are formal? Which formal terms from Listening Strategy 2 do they include?**  
*(Nghe ba đoạn trích. Hai cái nào là trang trọng? Chúng bao gồm những thuật ngữ chính thức nào từ Chiến lược Nghe 2?)*  
Extract ◻ is formal.  
It includes these formal terms: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
Extract ◻ is formal.  
It includes these formal terms: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Phương pháp giải:**  
**Bài nghe**  
**1**  
OK. Can everybody hear me? Good. Now, we’ve got all morning to explore the old town – take some photos, buy some souvenirs. If you want a map, I’ve got some here, just come and ask. But please, don’t go yet … listen to this, it’s really important. Our coach is leaving at midday precisely. We can’t be late because we’ve got a lot of distance to cover this afternoon. So I want everybody to be here at ten to twelve at the latest, ready to board the coach. Is that clear? Please, please don’t be late. If you are, we will leave you behind, I promise!  
**2**  
Good afternoon. I would like to welcome all new passengers on board and remind them that refreshments are available from the buffet car, which is situated between carriages 9 and 10. We also offer a trolley service for passengers who wish to purchase light snacks and beverages from their seats. Please be aware that we will be arriving at our destination a few minutes ahead of schedule. We’d like to thank you for choosing Main Line Railways and hope to see you again in the near future.  
**3**  
Good afternoon, ladies and gentlemen. This is Samantha and I’m your chief flight attendant. On behalf of Captain Rodgers and his crew, I’d like to welcome you aboard Western Airways flight 456, our non-stop service from London to Paris which will depart in a few minutes. Please make sure your seat belt is correctly fastened prior to take-off, and that your seat back and tray are in an upright position. Any electronic equipment must be turned off for take-off due to the possibility of interference with our onboard navigation systems. Thank you.  
**Tạm dịch**  
*1*  
*Được rồi. Mọi người có thể nghe thấy tôi không? Tốt. Bây giờ, chúng ta có cả buổi sáng để khám phá phố cổ – chụp ảnh, mua quà lưu niệm. Nếu bạn muốn có bản đồ, tôi có sẵn ở đây, cứ đến và hỏi. Nhưng làm ơn, đừng đi vội… nghe này, nó thực sự quan trọng đấy. Xe của chúng ta sẽ khởi hành vào đúng giữa trưa. Chúng ta không thể đến muộn vì chiều nay chúng ta còn rất nhiều chặng đường phải đi. Vì vậy, tôi muốn mọi người có mặt ở đây muộn nhất là lúc 10h đến 12h, sẵn sàng lên xe. Rõ chưa? Làm ơn, làm ơn đừng đến muộn. Nếu đúng như vậy, chúng tôi sẽ bỏ bạn lại phía sau, tôi hứa!*  
*2*  
*Chào buổi chiều. Tôi muốn chào mừng tất cả hành khách mới lên tàu và nhắc họ rằng đồ uống giải khát có sẵn trên toa tự chọn, nằm giữa toa 9 và 10. Chúng tôi cũng cung cấp dịch vụ xe đẩy cho những hành khách muốn mua đồ ăn nhẹ và đồ uống từ chỗ ngồi của mình . Xin lưu ý rằng chúng tôi sẽ đến đích trước vài phút so với lịch trình. Chúng tôi xin cảm ơn bạn vì đã chọn Main Line Railways và hy vọng gặp lại bạn trong thời gian sắp tới.*  
*3*  
*Chào buổi chiều các quí cô và các quí ông. Đây là Samantha và tôi là tiếp viên hàng không chính của bạn. Thay mặt Cơ trưởng Rodgers và phi hành đoàn của ông, tôi muốn chào mừng bạn trên chuyến bay 456 của Western Airways, tuyến bay thẳng của chúng tôi từ London đến Paris sẽ khởi hành sau vài phút nữa. Vui lòng đảm bảo dây an toàn của bạn được thắt đúng cách trước khi cất cánh và lưng ghế và khay của bạn ở vị trí thẳng đứng. Mọi thiết bị điện tử phải được tắt khi cất cánh do có thể gây nhiễu cho hệ thống định vị trên máy bay của chúng tôi. Cảm ơn.*  
**Lời giải chi tiết:**  
Extract **2** is formal.  
*(Đoạn trích 2 là trang trọng)*  
It includes these formal terms: **refreshments, to purchase, beverages**  
*(Nó bao gồm các từ trang trọng: đồ ăn nhẹ và giải khát, mua hàng, đồ uống)*  
Extract **3** is formal.  
*(Đoạn trích 3 là trang trọng)*  
It includes these formal terms: **due to, prior to**  
*((Nó bao gồm các từ trang trọng: bởi vì, trước khi)*  
**6. Listen again and circle the correct answers**  
*(Nghe lại và khoanh tròn vào câu trả lời đúng)*  
**1**  What is the speaker’s main purpose in extract 1?  
a To make sure everyone has a map.  
b To make sure nobody is late back to the coach.  
c To make sure everyone has time to buy souvenirs.  
**2**  Where is the announcement in extract 2 being made?  
a On a train.  
b At an underground station.  
c In an airport terminal.  
**3**  At what point in the flight is the announcement in extract 3 made?  
a Just before take-off.  
b Shortly after take-off.  
c Shortly before landing at the destination.  
**Phương pháp giải:**  
Bài nghe hoạt động 5  
**Lời giải chi tiết:**  
  
**1**  What is the speaker’s main purpose in extract 1?  
*(Mục đích chính của người nói trong đoạn trích 1 là gì?)*  
a To make sure everyone has a map.  
*(Để đảm bảo mọi người đều có bản đồ.)*  
b To make sure nobody is late back to the coach.  
*(Để đảm bảo không ai quay lại xe muộn.)*  
c To make sure everyone has time to buy souvenirs.  
*(Để đảm bảo mọi người đều có thời gian mua quà lưu niệm.)*  
Thông tin: “listen to this, it’s really important. Our coach is leaving at midday precisely. We can’t be late.”  
*(nghe này, nó thực sự quan trọng. Xe của chúng ta sẽ khởi hành vào đúng giữa trưa. Chúng ta không thể đến muộn được.)*  
**=> Chọn b**  
**2**  Where is the announcement in extract 2 being made?  
*(Thông báo trong trích đoạn 2 được thực hiện ở đâu)*  
a On a train.  
*(Trên tàu hỏa.)*  
b At an underground station.  
*(Tại ga tàu điện ngầm.)*  
c In an airport terminal.  
*(Tại nhà ga sân bay.)*  
Thông tin: “I would like to welcome all new passengers on board and remind them that refreshments are available from the buffet car, which is situated between carriages 9 and 10.”  
*(Tôi muốn chào mừng tất cả hành khách mới lên tàu và nhắc nhở họ rằng đồ uống giải khát có sẵn trên toa tự chọn, nằm giữa toa 9 và 10.)*  
**=> Chọn a**  
**3**  At what point in the flight is the announcement in extract 3 made?  
*(Thông báo ở trích đoạn 3 được đưa ra vào thời điểm nào trong chuyến bay?)*  
a Just before take-off.  
*(Ngay trước khi cất cánh.)*  
b Shortly after take-off.  
*(Ngay sau khi cất cánh.)*  
c Shortly before landing at the destination.  
*(Ngay trước khi hạ cánh tại điểm đến.)*  
Thông tin: “our non-stop service from London to Paris which will depart in a few minutes.”  
*(dịch vụ bay thẳng của chúng tôi từ London đến Paris sẽ khởi hành sau vài phút nữa.)*  
**=> Chọn a**  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
**Unit 8A. Vocabulary (trang 64)**  
**Unit 8B. Grammar (trang 65)**  
**Unit 8D. Grammar (trang 67)**  
**Unit 8E. Word Skills (trang 68)**  
**Unit 8F. Reading (trang 69)**  
**Unit 8G. Speaking (trang 70)**  
**Unit 8H. Writing (trang 71)**  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
Unit 4: Home  
Unit 5: Technology  
Unit 6: High flyers  
Unit 7: Artists  
Cumulative Review